

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20/5/2020.
V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP B-TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị P

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị N

Ông Trần Văn C

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị H -Cán bộ Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP. B: Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP B có mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 862/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020.

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1985

Trú tại: 124/2, Phan Huy Thực, phường T, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Trần Ngọc Đ, sinh năm 1975

Trú tại: 28/16, khu phố B, phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có mặt, ông Đ có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2020, các lời khai tại hồ sơ bà Hoàng Thị T trình bày:**

Bà và ông Trần Ngọc Đ quen biết và tự nguyện kết hôn vào năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, TP B, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc với nhau lý do là hai người lấy nhau là vì có con với nhau chứ không vì tình cảm. Cả hai vợ chồng đã đi nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng tình cảm vợ chồng không còn nên không thể hòa hợp được. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài nên bà làm đơn xin được ly hôn với ông Đ để trả tự do cho nhau.

-Về con chung: Có 02 con chung:

1/Trần Thanh T, sinh ngày: 03/11/2007

2/Trần Hoàng L, sinh ngày: 06/9/2013.

Ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con. Bà yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000đ (mười triệu đồng). Khi ông bà còn sống chung ông Đ làm tài xế, thu nhập mỗi tháng khoảng 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Ông bà sống ly thân từ năm 2019, từ đó đến nay ông làm công việc gì bà không biết và cũng không biết thu nhập của ông như thế nào. Bà không có chứng cứ gì chứng minh thu nhập của ông Trần Ngọc Đ.

-Về tài sản chung: Không có.

-Về nợ chung: Không có.

*Tại bản tự khai ngày 13/4/2020, bị đơn ông Trần Ngọc Đ trình bày:

Ông quen biết và tự nguyện kết hôn với bà Hoàng Thị T vào năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Long Bình Tân, TP B, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một khoảng thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, xích mích, bất đồng quan điểm không thể hàn gắn được. Hai vợ chồng đã sống ly thân, không còn sống chung. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài nên nay bà T làm đơn xin được ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý.

-Về con chung: có 02 con chung:

1/Trần Thanh T, sinh ngày: 03/11/2007

2/Trần Hoàng L, sinh ngày: 06/9/2013.

Ly hôn ông đồng ý để bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung. Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000đ/tháng cho cả hai cháu.

-Về tài sản chung: Không có.

-Về nợ chung: Không có.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]Về thủ tục tố tụng:

Bà Hoàng Thị T và ông Trần Ngọc Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Nay có đơn xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét ông Trần Ngọc Đ là bị đơn trong vụ án có đơn xin vắng mặt xét xử. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về Nội dung vụ án:

Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị T và ông Trần Ngọc Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Từ đó dẫn đến vợ chồng xích mích, hay xảy ra cãi vã thường

xuyên, bất đồng quan điểm không thể hàn gắn được. Mâu thuẫn đã kéo dài từ năm 2019. Hiện hai vợ chồng đã sống ly thân.

Bà T có đơn xin ly hôn, ông Đ cũng đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn. Như vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Hoàng Thị T.

[2] Về con chung: Có hai con chung: có 02 con chung:

1/Trần Thanh T, sinh ngày:03/11/2007

2/Trần Hoàng L, sinh ngày: 06/9/2013.

Ly hôn, bà T xin được tiếp tục trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng cả hai cháu, ông Đ cũng đồng ý. Cháu Trần Thanh T có nguyện vọng được sống chung với mẹ.

Vì vậy có căn cứ chấp nhận cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà T, bà T yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000đ cho cả hai cháu. Ông Đ trình bày ông hiện đang thất nghiệp, không có thu nhập. Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000đ cho cả hai con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc chăm sóc và nuôi dưỡng con là trách nhiệm của cả cha và mẹ. Bà T yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000đ nhưng bà không nói rõ căn cứ nào bà yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mức 10.000.000đ/tháng, bà cũng không biết ông Đ hiện làm công việc gì và thu nhập như thế nào.

Về phía ông Đ, ông khẳng định là ông đang thất nghiệp, không có thu nhập, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000đ. Như vậy có căn cứ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

Ông Đ không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở, vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí HNGĐ-ST: Bà Hoàng Thị T phải chịu tiền án phí xin ly hôn là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220; khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Hoàng Thị T và ông Trần Ngọc Đ.

- Về con chung: Có hai con chung là:

1/Trần Thanh Trúc, sinh ngày:03/11/2007

2/Trần Hoàng Long, sinh ngày: 06/9/2013.

Giao cả hai con chung cho bà **Hoàng Thị T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần Ngọc Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000đ (sáu triệu đồng) từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Đ không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở, vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Không có, nên không đặt ra để xem xét.

- **Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** Bà Hoàng Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Hoàng Thị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008644 ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

-Tòa án tỉnh;

-VKSND Tp B;

-Các đương sự;

-Thi hành án;

-Lưu hồ sơ, Vp.

-Cơ quan đã thực hiện
việc đăng ký kết hôn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Phú